|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 20/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 10 đến ngày 16 tháng 5 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,9 0C; Cao nhất: 34,10C; Thấp nhất: 19,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,0 %; Cao nhất: 90,8 %; Thấp nhất: 68,1%.

- Nhận xét: Trong kỳ qua, khu vực phổ biến mây thay đổi đến nhiều mây, có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 17-23/5, mây thay đổi đến nhiều mây, có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; riêng từ đêm 18/5 đến 20/5 có mưa vừa, có nơi mưa to đến rất to. Trong cơn dông đề phòng lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,4 0C; Cao nhất: 33,6 0C; Thấp nhất: 25,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,0 %; Cao nhất: 88,1 %; Thấp nhất: 75,3%.

- Nhận xét: Trong kỳ, trời nắng, có nơi có nắng nóng; riêng khu vực từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh từ đêm 11-15/5 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to mưa tập trung vào chiều tối và đêm.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 17-19/5, trời nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; từ 20-23/5 có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to (thời gian mưa tập trung vào chiều tối và đêm). Trong cơn dông đề phòng lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,7 0C; Cao nhất: 35,00C; Thấp nhất: 27,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 72,3 %; Cao nhất: 77,3 %; Thấp nhất: 68,8%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 24,7 0C; Cao nhất: 36,5 0C; Thấp nhất: 15,30C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,9 %; Cao nhất: 90 %; Thấp nhất: 69%.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng Bằng và Tây Nguyên ngày nắng nóng, trời mây thay đổi, chiều tối có mưa rào và dông nhiều nơi. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho làm đất chuẩn bị gieo sạ lúa Hè Thu chính vụ. Lúa Hè Thu sớm, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 17-23/5, mây thay đổi, ngày nắng, có nơi có nắng nóng; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, riêng phía Bắc khu vưc (Đà Nẵng, Quảng Nam) từ ngày 20-23/5 chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 17-23/5, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày nắng. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,2 0C; Cao nhất: 38,6 0C; Thấp nhất: 24,90C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,6 %; Cao nhất: 89,8 %; Thấp nhất: 64 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 17-23/5, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày nắng. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Đông Xuân 2023-2024: đã gieo, cấy được **703.533 ha/ 702.276 ha**, đạt 100,18 % so với kế hoạch. Đến ngày 16/5/2024, có **547.748 ha** lúa trỗ, chiếm 78 % diện tích. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Chắc xanh – Thu hoạch | 34.670 |
| Trà chính vụ | Phơi màu – Chắc xanh | 280.199 |
| Trà muộn | Trỗ - phơi màu | 388.664 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **703.533/ 702.276** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô xuân | Phát triển bắp – Thu hoạch | 102.214 |
| - Cây hoa | Phát triển thân, lá – Nụ, hoa | 3.449 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
| Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| Cây nhãn | Phát triển quả | 37.750 |
| Cây vải | Phát triển quả | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Cây chè | Phát triển búp | 85.704 |
| Cây cà phê | Phát triển quả – Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
| Cây tre, luồng, vầu | Kinh doanh | 4.137 |
| Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Đông Xuân 2023-2024: đã gieo, cấy **347.261 ha/ 345.659 ha**,đạt 100,5% so với kế hoạch. Đến ngày 16/5/2024, đã thu hoạch **216.488 ha** lúa, chiếm 62,3 % diện tích gieo cấy. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong |  | 96.488 |
| Trà chính vụ | Chín - Thu hoạch | 100.930 | 120.000 |
| Trà muộn | Trổ - chín | 29.843 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **347.261/ 345.659** | |

- Lúa Hè Thu: Đến ngày 16/5/2024 toàn vùng đã gieo, sạ được **15.782 ha**.

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô xuân | Trỗ cờ – PT bắp - Thu hoạch | 48.111 |
| Cây rau | Cây con - Thu hoạch | 27.393 |
| Lạc xuân | Chín - Thu hoạch | 27.105 |
| Cây sắn | Cây con – PT thân lá | 31.800 |
| Cây mía | Đẻ nhánh | 14.169 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Ra hoa - Quả non | 26.278 |
| Cây cà phê | Ra hoa – PT quả | 4.329 |
| Cây cao su | KTCB - KT | 73.573 |
| Cây hồ tiêu | PT quả | 3.614 |
| Cây chè | KTCB - KD | 13.421 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 4.016 |
| Cây thông | KTCB – KD | 104.627 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 436.795 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 83.756 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- Lúa Đông Xuân 2023- 2024: Diện tích đã gieo cấy **326.654** **ha/ 324.964 ha**, đạt 100, 52% so với kế hoạch. Đến ngày 16/5/2024, đã thu hoạch **317.668 ha**, chiếm **97,2%** diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Thu hoạch xong |  | 23.800 |
| Chính vụ | Thu hoạch xong |  | 180.647 |
| Muộn | Thu hoạch xong |  | 27.021 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong |  | 19.242 |
| Chính vụ | Thu hoạch xong |  | 52.846 |
| Muộn | Chín - Thu hoạch | 8.986 | 14.112 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **326.654/ 324.964** | |

- LúaHè Thu sớm 2024: Diện tích đã gieo cấy **64.422 ha**, sinh trưởng phổ biến giai đoạn xuống giống – mạ - đẻ nhánh, tập trung tại Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, …

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | | Xuống giống - Cây con - PTTL | 4.075 |
| Đậu Hè Thu 2024 | | Xuống giống - Cây con | 391 |
| Lạc Hè Thu 2024 | | Xuống giống - Cây con | 1.827 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 18.364 |
| - Sắn | |  | ***63.526*** |
| Đồng Bằng | Hè Thu 2023 | Thu hoạch xong |  |
| Mùa 2023 | Nuôi củ | 396 |
| ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Tây Nguyên | Hè Thu 2023 | Thu hoạch xong |  |
| Mùa 2023 | Nuôi củ | 393 |
| ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 27.890 |
| + Sầu riêng | | Quả non | 57.715 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 14.965 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp: | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 12.055 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 61.708 |
| + Cà phê | | Quả non | 660.977 |
| + Tiêu | | Chăm sóc | 76.091 |
| + Điều | | Chăm sóc sau thu hoạch | 132.990 |
| + Cao su | | Khai thác mủ | 281.533 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

Lúa Hè Thu 2024: Đến ngày 16/5/2024, đã gieo sạ **969.489 ha/ 1.540.793 ha**, đạt 63 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **57.646 ha**, chiếm 6 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 148.223 |  |
| Đẻ nhánh | 366.624 |  |
| Đòng- Trỗ | 321.451 |  |
| Chín | 75.545 |  |
| Thu hoạch |  | 57.646 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **969.489/ 1.540.793** |

***b) Cây trồng khác***

| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 67.193 |
| **Cây ăn quả:** |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 173.521 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 133.176 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.782 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 48.806 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 58.360 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - Chăm sóc | 63.136 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.201 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.669 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.261 |
| **Cây công nghiệp:** |  |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 519.254 |
| + Điều | Nuôi trái, thu hoạch | 185.417 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 60.852 |
| + Tiêu | Sau thu hoạch | 35.289 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.213 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 16.714 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 18.342 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | | **Nguyên nhân** | | |
| Giảm NS  10-30% | Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã  (ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu 2024 | 63,3 | 1 | 8 |  |  |  | 72,3 (KG) |
| **Tổng** | **63,3** | **1** | **8** |  |  |  | **72,3** |

Trong vụ Hè Thu 2024 đã có 72,3 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn tại tỉnh Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 63,3 ha, 30-70% là 1 ha, >70% là 8 ha).*

Ngoài ra trên cây trồng khác:

+ Cây khoai môn: Bị thiệt hại do nhiễm mặn với diện tích 77,3 ha tại tỉnh Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 14,7 ha, 30-70% là 62,6 ha*).

+ Cây tiêu: Bị ảnh hưởng do khô hạn với diện tích 3,5 ha tại Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 2 ha và 30-70% là 1,5 ha*).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 56.508 ha (giảm 171.757 ha so với kỳ trước, tăng 52.331 ha so với CKNT), trong đó có 35.533 ha nhiễm nặng, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Bắc Bộ; phòng trừ trong kỳ 120.815 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Bắc Giang, Thái Bình, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, …;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 31.044 ha (giảm 41.961 ha so với kỳ trước, tăng 26.875 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.627 ha, mất trắng 04 ha (Ninh Bình: 01 ha; Nghệ An: 03 ha); phòng trừ trong kỳ 56.567 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Bắc Giang, Hưng Yên, Thái Bình, Bắc Ninh, Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Yên Bái, Điện Biên, Quảng Ninh, Hải Dương, Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Đồng Nai …;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 776 ha (tăng 179 ha so với tuần trước, tăng 471 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 123 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang…;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.023 ha (tăng 260 ha so với kỳ trước, giảm 3.597 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 596 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Yên Bái, Hà Nội, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Bình Định, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh…;

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 4.545 ha (tăng 928 ha so với kỳ trước, giảm 1.657 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.622 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Hậu Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 323 ha (giảm 271 ha so với kỳ trước, giảm 642 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; mất trắng 01 ha tại Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 43.500 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thái Nguyên, Hà Nội, Yên Bái, Bắc Ninh, Lai Châu, Ninh Bình, Hòa Bình, Nghệ An, Kiên Giang…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 2.584 ha (tăng 466 ha so với kỳ trước, tăng 823 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 121 ha; phòng trừ trong kỳ 6.952 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Kiên Giang…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 2.057 ha (giảm 387 ha so với kỳ trước, tăng 827 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 23 ha; phòng trừ trong kỳ 1.590 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.745 ha (giảm 1.584 ha so với kỳ trước, giảm 796 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 570 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Ngãi, An Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, TP Hồ Chí Minh…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 1.635 ha (giảm 233 ha so với kỳ trước, giảm 2.625 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 505 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Định, Long An, TP Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 9.388 ha (tăng 224 ha so với kỳ trước, giảm 352 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 231 ha; phòng trừ trong kỳ 511 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu....;

***- Lúa cỏ:*** Diện tích nhiễm 51 ha (thấp hơn 124 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 15 ha. Phân bố tại tỉnh Ninh Bình.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 236 ha (giảm 129 ha so với kỳ trước, tăng 13 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 260 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Yên Bái, Bắc Giang, Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Phú Yên, Đồng Nai,…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 377 ha (tăng 06 ha so với kỳ trước, giảm 255 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 38 ha; phòng trừ trong kỳ 88 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 439 ha (giảm 92 ha so với kỳ trước, giảm 1.750 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.232 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 6.036 ha (giảm 235 ha kỳ trước, giảm 2.141 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 67 ha; phòng trừ trong kỳ 275 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 579 ha (tương đương so với kỳ trước, tăng 61 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; phòng trừ trong kỳ 2.304 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 839 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước, giảm 106 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 361 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Hoà Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 629 ha (tăng 15 ha so với kỳ trước, giảm 132 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha; mất trăng 05 ha tại Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 39 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 3.979 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước, tăng 603 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 410 ha; phòng trừ trong kỳ 5.160 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bình Phước, Kiên Giang…

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.814 ha (giảm 43 ha so với kỳ trước, giảm 747 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 209 ha; phòng trừ trong kỳ 159 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.562 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước, giảm 420 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 105 ha; phòng trừ trong kỳ 197 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 91 ha (giảm 8 ha so với kỳ trước, giảm 260 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 6 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, …

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 9.117 ha (giảm 232 ha so với kỳ trước, tăng 1.392 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 45 ha; phòng trừ trong kỳ 5.939 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.504 ha (giảm 543 ha so với kỳ trước, giảm 380 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 1 ha; phòng trừ trong kỳ 11.501 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.313 ha (tăng 408 ha so với kỳ trước, tăng 1.689 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.573 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 65.943 ha (tăng 561 ha với kỳ trước, tăng 4.334 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10.713 ha, mất trắng 20 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 554 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quang Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, ….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 5.087 ha (tăng 76 ha so với kỳ trước, tăng 175 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; phòng trừ trong kỳ 3.025 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương…;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.545 ha (giảm 281 ha so với kỳ trước, giảm 1.159 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 101 ha; phòng trừ trong kỳ 2.827 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, …

**2.13. Cây tre, luồng, vầu, mét**

***Châu chấu tre:*** Châu chấu tre: Diện tích nhiễm 35 ha (cao hơn 14 ha so với kỳ trước, cao hơn 16 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 15 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Bắc Kạn, Điện Biên, Nghệ An,….

Ngoài ra, châu chấu tre hại cỏ dại: Diện tích nhiễm 15 ha (thấp hơn 28 ha so với kỳ trước), phòng trừ 15 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Cao Bằng.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

*- Rầy nâu và rầy lưng trắng:* rầy lứa 3 phát sinh, gia tăng mật độ và gây hại trên diện rộng, chủ yếu trên trà lúa giai đoạn chắc xanh - đỏ đuôi; có khả năng gây cháy ổ cục bộ trên một số giống lúa nhiễm rầy nặng, nhất là tại các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng và trung du miền núi phía Bắc như Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Ninh, Lào Cai, Hòa Bình, Bắc Giang,... nơi có mật độ ổ trứng cao và lượng mưa tích lũy lớn nếu không phòng trừ kịp thời.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *sâu cuốn lá nhỏ,* *sâu đục thân 2 chấm* gây hại diện hẹp trên trà lúa muộn; *bệnh đạo ôn cổ bông* tiếp tục phát sinh gây hại trên giống nhiễm, đặc biệt là những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn lá nặng; *bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn* phát sinh gây hại tăng trên trà lúa chính vụ - vụ muộn sau các cơn mưa giông; *bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt, khô vằn, chuột, lúa cỏ,...* tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*- Rầy nâu và rầy lưng trắng:* tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa Đông Xuân muộn tại các tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa, có khả năng gây cháy chòm trên những diện tích gieo trồng giống nhiễm nếu không phòng trừ kịp thời.

*- Bệnh đạo ôn cổ bông:* tiếp tục gây hại diện hẹp trên trà lúa xuân muộn thuộc các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa,.. nhất là trên các chân ruộng đã bị nhiễm bệnh đạo ôn lá nặng, gieo trồng giống nhiễm,...

Ngoài ra, *bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt, khô vằn:* phát sinh gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên trà lúa chín sữa - chín sáp tại Nghệ An và Thanh Hóa; *chuột* tiếp tục phát sinh gây hại cục bộ trên các trà lúa Đông Xuân muộn giai đoạn chín sáp. *Sâu cuốn lá, rầy các loại, ốc bươu vàng, chuột,* ....phát sinh gây hại nhẹ trên mạ và lúa Hè Thu mới gieo, sạ.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Trên lúa Đông Xuân 2023 – 2024, tình hình sinh vật gây hại giảm, do lúa chính vụ- muôn thu hoạch;

*Rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,..*… tiếp tục hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình trên lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ- đẻ nhánh; *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu; *Ốc bươu vàng* lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác lúa Hè Thu giai đoạn xuống giống - mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 4-5, rải rác có một số trưởng thành xuất hiện; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

*- Bệnh đạo ôn:* tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu mới xuống giống <15 ngày sau sạ, nhất là ở những chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước do điều kiện thời tiết thời gian tới có xuất hiện mưa dông.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu...*  tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình tại các tỉnh trồng ngô trên cả nước; *Sâu xám,* *sâu đục thân, sâu cắn lá, bệnh khô vằn, chuột,...* phát sinh gây hại nhẹ, hại nặng cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: *Sâu xanh*; *bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh sương mai*,... gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình; *bệnh gỉ sắt, héo xanh* gây hại gia tăng trên lạc xuân tại các tỉnh vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, ruồi đục quả, sâu vẽ bùa, nhện đỏ,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng tại các vùng chuyên canh, chăm sóc kém.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả, bệnh thán thư,...* hại tăng trên cây vải giai đoạn kéo cùi- báo mã tại các tỉnh phía Bắc.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại các vùng trồng sắn khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***- Cây lâm nghiệp:*** *Châu chấu tre* tiếp tục nở,mật độ tăng và tiếp tục hại tại khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuộc các tỉnh Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên, Bắc Kan; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính trên lúa Đông Xuân 2023-2024 cuối vụ hiện nay như *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn*,… phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao. Chủ động thu bắt nguồn *rầy lưng trắng* trong bẫy đèn và trên đồng ruộng để giám định virus Lùn sọc đen.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu để chủ động các biện pháp phòng chống.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | | | | **DTN so với** | | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** | | | | | | | | |
| 1 | Đạo ôn lá | 4.545 | 0 | 0 | 4.545 | 928 | -1.657 | 1.622 | B.Thuận, L.Đồng, HG, VL, ST, ĐT, LA, TN |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 297 | 25 | 1 | 323 | -271 | -642 | 43.500 | ĐB, TN, Hà Nội, NA, KG |
| 3 | Rầy hại lúa | 24.415 | 6.627 | 3 | 31.044 | -41.961 | 26.875 | 56.567 | NB, BG, HY, TH, NA, QB, ĐT, TG, HG, AG, ĐN |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.023 | 0 | 0 | 1.023 | 260 | -3.597 | 596 | BG, YB, Hà Nội, TH, K.Hòa, B.Định, HG, ST, BL, LA, TG, TN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 20.975 | 35.533 | 0 | 56.508 | -171.757 | 52.331 | 120.815 | NB, BG, TB, TH, AG, ST, ĐT, VL, TN, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 2.463 | 121 | 0 | 2.584 | 466 | 823 | 6.952 | BG, PT, ĐB, TH, NA, VL, TG, ĐT, VT, ST, KG |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 2.035 | 23 | 0 | 2.057 | -387 | 827 | 1.590 | ĐB, Hà Nội, TH, NA, ĐT, KG, LA, HG, ST |
| 8 | Chuột hại lúa | 9.158 | 231 | 0 | 9.388 | 224 | -352 | 511 | TB, Hà Nội, BG, TH, NA, QB, QT, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, AG, HG, VL, ĐT, ST, BL |
| 9 | Ốc bươu vàng | 1.635 | 0 | 0 | 1.635 | -233 | -2.625 | 505 | QB, QTr, B.Thuận, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, LA, HCM, ĐT, TN, ST, AG |
| 10 | Bệnh khô vằn | 65.413 | 2.648 | 0 | 68.061 | -12.801 | 7.004 | 110.184 | NĐ, TB, NB, TH, NA, QB, VL, HG |
| 11 | Bọ trĩ | 1.745 | 0 | 0 | 1.745 | -1.584 | -796 | 570 | B.Định, B.Thuận, Q.Ngãi, AG, TN, ĐT, HCM, LA, ST |
| **II** | **Cây trồng khác** | | | | | | | | |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 339 | 38 | 0 | 377 | 6 | -255 | 88 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, TN, HG,… |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 819 | 20 | 0 | 839 | -26 | -106 | 361 | TQ, HB, NA, HG, TG, ST, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 589 | 35 | 5 | 629 | 15 | -132 | 39 | NA, VL, HG, ST, TV,… |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 439 | 0 | 0 | 439 | -92 | -1.750 | 2.232 | B.Thuận, TG, LA, TV, BRVT,... |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.969 | 67 | 0 | 6.036 | -235 | -2.141 | 275 | BT, ST, KG, TG, TV, CM, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 558 | 21 | 0 | 579 | 0 | 61 | 2.304 | BT, TV, TG, ST, VL |
|  | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.569 | 410 | 0 | 3.979 | 5 | 603 | 5.160 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lăk, ĐN, ST, HG, TG, VL, BP, KG |
| 7 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.605 | 209 | 0 | 1.814 | -43 | -747 | 159 | QTr, G.Lai, L.Đồng, ĐN, BP, KG, BD |
| 8 | Chết chậm hại tiêu | 1.457 | 105 | 0 | 1.562 | -13 | -420 | 197 | QTr, G.Lai, Đ.Lăk, L.Đồng, B.Thuận, ĐN, BP, KG, BRVT, BD |
| 9 | Chết nhanh hại tiêu | 88 | 3 | 0 | 91 | -8 | -260 | 6 | QTr, G.Lai, BP, KG, ĐN |
| 10 | Bệnh khô cành cà phê | 9.072 | 45 | 0 | 9.117 | -232 | 1.392 | 5.939 | Điện Biên, QTr, G.Lai, Đ.Lăk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 11 | Gỉ sắt cà phê | 6.503 | 1 | 0 | 6.504 | -543 | -380 | 11.501 | Điện Biên, QTr, G.Lai, L.Đồng, BP, ĐN |
| 12 | Bọ xít muỗi hại điều | 5.083 | 4 | 0 | 5.087 | 76 | 175 | 3.025 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lăk, B.Thuận, K.Hòa, ĐN, BP, BD, BRVT |
| 13 | Bệnh thán thư hại điều | 4.444 | 101 | 0 | 4.545 | -281 | -1.159 | 2.827 | L.Đồng, Đ.Lăk, G.Lai, B.Thuận, K.Hòa, ĐN, BP, BRVT, BD |
| 14 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.313 | 0 | 0 | 4.313 | 408 | 1.689 | 3.573 | TN, Lai Châu, PT, L.Đồng |
| 15 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 55.211 | 10.713 | 20 | 65.943 | 561 | 4.334 | 554 | TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BD, LA |
| 16 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 236 | 0 | 0 | 236 | -129 | 13 | 260 | YB, BG, Lai Châu, NA, HT, L.Đồng, P.Yên, ĐN |